



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 505**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 100.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 059.3875243
- Fax: (84) 059.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Công ty có 1 Chi nhánh trực thuộc, 2 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Chi nhánh trực thuộc: Chi nhánh 515
- Các Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà
Công ty CP Ehula
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 553 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 60 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Đặng Văn Tuyên | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Lê Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Hoài Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
Miễn nhiệm ngày 13/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Thanh Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Bà Đặng Ngọc Nhung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Thế Hoàn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Lê Văn Phúc | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Trần Thái Bình | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 11 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 243/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 05/03/2019 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2018 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Huỳnh Thu Trang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2298-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		344.703.209.911	225.619.294.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.945.389.105	72.352.660.747
1. Tiền	111	5	9.945.389.105	352.660.747
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	3.000.000.000	72.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		124.058.800.000	63.504.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.a	(134.496.552)	(129.792.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.b	124.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.808.357.510	117.547.342.614
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	187.490.393.065	180.340.869.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	23.081.121.828	4.175.673.816
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	6.681.678.700	7.105.735.012
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(74.444.836.083)	(74.074.935.496)
IV. Hàng tồn kho	140	12	64.030.797.030	33.763.845.040
1. Hàng tồn kho	141		64.030.797.030	33.763.845.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		859.866.266	1.891.942.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	724.463.274	829.409.327
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		133.455.230	1.039.712.436
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.947.762	22.820.363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		273.035.692.336	202.998.590.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.913.810.548	9.650.575.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	11.913.810.548	9.650.575.570
- Nguyên giá	222		72.326.657.331	72.640.931.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.412.846.783)	(62.990.356.271)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		253.335.360.000	185.249.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.c	192.029.360.000	123.943.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.c	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.c	20.224.000.000	20.224.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.786.521.788	8.098.414.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	7.786.521.788	8.098.414.644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		617.738.902.247	428.617.884.741

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		217.042.180.848	137.581.422.612
I. Nợ ngắn hạn	310		217.042.180.848	137.581.422.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	38.333.900.530	35.713.589.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	75.258.627.196	33.632.344.353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.011.638.036	3.511.177.879
4. Phải trả người lao động	314	18	20.293.465.892	23.289.739.555
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.059.783.403	3.802.720.965
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	11.166.929.838	9.281.632.186
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	61.450.770.665	25.927.225.737
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.467.065.288	2.422.992.560
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		400.696.721.399	291.036.462.129
I. Vốn chủ sở hữu	410		400.696.721.399	291.036.462.129
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	100.000.000.000	59.903.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	59.903.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	63.003.467.265	43.125.212.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	171.296.352.066	138.911.721.351
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	66.396.902.068	49.096.038.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	10.711.407.798	10.711.407.798
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	55.685.494.270	38.384.630.715
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		617.738.902.247	428.617.884.741



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tổng Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	338.395.961.818	231.330.466.789
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	122.891.278	3.744.703.373
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		338.273.070.540	227.585.763.416
4. Giá vốn hàng bán	11	25	302.403.288.323	193.481.824.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		35.869.782.217	34.103.938.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	36.110.316.844	17.692.959.599
7. Chi phí tài chính	22	27	3.783.297.281	2.815.078.597
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.778.573.234	2.795.102.666
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	12.116.688.912	11.356.765.691
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.080.112.868	37.625.054.009
11. Thu nhập khác	31	29	3.358.915.506	4.068.175.667
12. Chi phí khác	32	30	166.082.144	139.451.366
13. Lợi nhuận khác	40		3.192.833.362	3.928.724.301
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.272.946.230	41.553.778.310
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.587.451.960	3.169.147.595
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		55.685.494.270	38.384.630.715



Dặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.272.946.230	41.553.778.310
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	5.543.102.037	5.574.915.053
- Các khoản dự phòng	03		374.604.587	(2.349.802.824)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.047	15.271.931
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,29	(38.552.066.161)	(18.671.603.699)
- Chi phí lãi vay	06	27	3.778.573.234	2.795.102.666
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		30.417.179.974	28.917.661.437
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.081.095.265)	60.932.558.916
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.266.951.990)	(12.824.441.813)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43.838.580.401	11.308.850.468
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		416.838.909	499.248.470
- Tiền lãi vay đã trả	14	19, 20, 27	(4.143.453.920)	(1.933.626.005)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(3.168.011.095)	(3.995.910.839)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(955.927.272)	(698.102.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.057.159.742	82.206.237.636
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14	(8.945.329.091)	(1.626.363.636)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		3.580.741.393	1.835.345.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(125.350.000.000)	(22.619.832.800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.350.000.000	3.519.832.800
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	7.b	(68.085.760.000)	(33.520.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.b	-	1.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.487.626.433	17.261.792.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(165.962.721.265)	(34.049.225.940)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	22.a	59.974.765.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	167.365.696.701	88.148.250.033
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(131.842.151.773)	(129.323.697.645)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22.c	(5.000.000.000)	(4.992.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		90.498.309.928	(46.167.447.612)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(59.407.251.595)	1.989.564.084
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	72.352.660.747	70.378.368.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20.047)	(15.271.931)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	12.945.389.105	72.352.660.747



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

- Chi nhánh trực thuộc: Chi nhánh 515
- Các Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà
Công ty CP Ehula
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con; Theo đó, năm 2018 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp của các công trình xây lắp đang thực hiện và chưa được nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	1,5 - 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chi sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	2.697.009.366	286.855.138
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.248.379.739	65.805.609
Cộng	<u>9.945.389.105</u>	<u>352.660.747</u>

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	3.000.000.000	72.000.000.000
Cộng	<u>3.000.000.000</u>	<u>72.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	58.800.000	134.496.552	193.296.552	63.504.000	129.792.552
Cộng	193.296.552	58.800.000	134.496.552	193.296.552	63.504.000	129.792.552

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại phiên giao dịch cuối cùng của niên độ kế toán.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	124.000.000.000	124.000.000.000	-	-
Cộng	124.000.000.000	124.000.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018				
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				192.029.360.000	-	123.943.600.000	-
- Công ty CP Điện Bắc Nà (i)	Đang hoạt động	51,18%	7.932.936	79.329.360.000	-	70.923.600.000	-
- Công ty CP Ehula (ii)	Đang giai đoạn đầu tư	98,0%	11.270.000	112.700.000.000	-	53.020.000.000	-
Đầu tư vào Cty l.doanh, l.kết				41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông (i)	Đang hoạt động	33,76%	2.498.000	41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				20.224.000.000	-	20.224.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Anzen (i)	Đang hoạt động	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc (iii)	Đang hoạt động	0,1%	22.400	224.000.000	-	224.000.000	-
Cộng				253.335.360.000		185.249.600.000	

(i) Báo cáo tài chính các công ty này đều có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(iii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc. Cổ phiếu của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Sông Đà 5	19.599.715.924	19.599.715.924
Các đối tượng khác	103.692.906.739	96.543.382.956
Cộng	187.490.393.065	180.340.869.282

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Hà Đô 1	11.958.576.245	-
CTCP TV & XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	8.308.366.028	739.949.220
Các đối tượng khác	2.814.179.555	3.435.724.596
Cộng	23.081.121.828	4.175.673.816

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	4.622.690.411	-	-	-
Tạm ứng	1.792.937.336	-	6.762.443.048	-
Phải thu người lao động	207.050.953	-	152.449.606	-
Ký cược, ký quỹ	52.000.000	-	157.000.000	-
Phải thu khác	7.000.000	-	33.842.358	-
Cộng	6.681.678.700	-	7.105.735.012	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	74.444.836.083	74.074.935.496
- Từ 3 năm trở lên	62.937.119.278	62.125.824.732
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.674.082.530	3.389.529.479
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.833.634.275	8.522.644.627
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	36.936.658
Cộng	74.444.836.083	74.074.935.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.240.777.745	-	5.441.982.370	-
Chi phí SX, KD dở dang	55.790.019.285	-	28.321.862.670	-
Cộng	64.030.797.030	-	33.763.845.040	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	554.525.886	636.947.395
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	153.020.721	167.545.265
Tiền thuê đất xây dựng lán trại	16.916.667	24.916.667
Cộng	724.463.274	829.409.327

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	7.764.521.788	8.010.414.644
Tiền thuê văn phòng	22.000.000	88.000.000
Cộng	7.786.521.788	8.098.414.644

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	52.992.768.695	19.393.281.069	254.882.077	72.640.931.841
Mua sắm trong năm	8.945.329.091		-	8.945.329.091
T/lý, nhượng bán	9.057.794.251		201.809.350	9.259.603.601
Số cuối năm	52.880.303.535	19.393.281.069	53.072.727	72.326.657.331
Khấu hao				
Số đầu năm	43.808.287.070	18.927.187.124	254.882.077	62.990.356.271
Khấu hao trong năm	5.143.592.949	399.509.088	-	5.543.102.037
T/lý, nhượng bán	7.918.802.175	-	201.809.350	8.120.611.525
Số cuối năm	41.033.077.844	19.326.696.212	53.072.727	60.412.846.783
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	9.184.481.625	466.093.945	-	9.650.575.570
Số cuối năm	11.847.225.691	66.584.857	-	11.913.810.548

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 49.395.028.239 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Việt Group	8.577.696.722	8.577.696.722
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện Hưng Phúc	4.420.417.182	-
Công ty TNHH MTV Đông Phương	-	5.965.776.530
Công ty TNHH MTV XD - Cầu đường SVS	2.533.317.418	2.533.317.418
Các đối tượng khác	22.802.469.208	18.636.798.707
Cộng	38.333.900.530	35.713.589.377

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Tự động hóa và GPKT Viên Chăn	4.054.754.893	5.910.874.304
Công ty CP Điện Bắc Nà	15.470.000.000	-
Công ty CP EHULA	23.544.873.286	18.000.000.000
Công ty CP Thủy Điện Thác Xăng	1.645.784.850	3.995.000.000
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	30.283.192.096	-
Công ty CP Điện Sơn Giang	-	4.662.257.049
Các đối tượng khác	260.022.071	1.064.213.000
Cộng	75.258.627.196	33.632.344.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	343.166.784	6.198.803.094	5.117.783.802	-	1.424.186.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.168.011.095	3.587.451.960	3.168.011.095	-	3.587.451.960
Thuế thu nhập cá nhân	22.783.071	-	442.069.991	421.197.390	1.910.470	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí và lệ phí	37.292	-	77.460.000	77.460.000	37.292	-
Cộng	22.820.363	3.511.177.879	10.309.785.045	8.788.452.287	1.947.762	5.011.638.036

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Phải trả người lao động

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả người lao động (*)	20.293.465.892	23.289.739.555
Cộng	20.293.465.892	23.289.739.555

(*) Trong đó, Quỹ tiền lương dự phòng 17% của năm 2018 là 11.491.144.519 đồng.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay	50.229.876	221.125.965
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	3.009.553.527	3.581.595.000
Cộng	3.059.783.403	3.802.720.965

20. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	559.494.921	420.823.523
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.760.000	51.760.000
Phải trả khác	10.555.674.917	8.809.048.663
- Nhận ủy thác đầu tư	7.480.000.000	5.650.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	324.462.575	295.265.681
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	746.775.342	940.759.939
- Các khoản phải trả khác	1.018.866.230	937.452.273
Cộng	11.166.929.838	9.281.632.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	25.927.225.737	167.365.696.701	131.842.151.773	61.450.770.665
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	11.677.225.737	143.165.696.701	120.742.151.773	34.100.770.665
- Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Lai Châu	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
- Cán bộ công nhân viên	14.250.000.000	14.200.000.000	11.100.000.000	17.350.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	25.927.225.737	167.365.696.701	131.842.151.773	61.450.770.665

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	49.920.000.000	43.125.212.265	119.764.422.258	45.834.196.891
Tăng trong năm	9.983.490.000	-	19.147.299.093	38.384.630.715
Giảm trong năm	-	-	-	35.122.789.093
Số dư tại 31/12/2017	59.903.490.000	43.125.212.265	138.911.721.351	49.096.038.513
Số dư tại 01/01/2018	59.903.490.000	43.125.212.265	138.911.721.351	49.096.038.513
Tăng trong năm	40.096.510.000	19.878.255.000	32.384.630.715	55.685.494.270
Giảm trong năm	-	-	-	38.384.630.715
Số dư tại 31/12/2018	100.000.000.000	63.003.467.265	171.296.352.066	66.396.902.068

Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 370/NQ-S55-ĐHBT17 ngày 05/09/2017 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ như sau:

- Tỷ lệ phát hành: 67%, tương ứng tỷ lệ : 1:0,67, mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 1 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông sẽ được 1 quyền, 100 quyền được mua 67 cổ phiếu phát hành thêm;
- Giá phát hành: 15.000 đồng/cổ phiếu.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành các thủ tục tăng vốn. Đến ngày 17/05/2018, Công ty đã phát hành thành công 4.009.651 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Công văn số 3134/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán về việc xác nhận kết quả phát hành của S55.

Ngày 07/06/2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán đăng ký thay đổi lần 4 về việc đăng ký bổ sung 4.009.651 cổ phiếu đã phát hành nêu trên của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Ngày 03/07/2018, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có Thông báo về ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung này là ngày 10/07/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	5.990.349
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	49.096.038.513	45.834.196.891
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	55.685.494.270	38.384.630.715
Phân phối lợi nhuận	38.384.630.715	35.122.789.093
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	38.384.630.715	35.122.789.093
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	32.384.630.715	19.147.299.093
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trả cổ tức	5.000.000.000	14.975.490.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	66.396.902.068	49.096.038.513

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13/4/2018.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 12/04/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ mới (trương ứng 5.000.000.000 đồng). Công ty đã chi trả các khoản cổ tức này bằng tiền trong năm 2018.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu xây lắp	328.296.880.765	224.748.751.637
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.099.081.053	6.581.715.152
Cộng	338.395.961.818	231.330.466.789

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Giảm giá hàng bán	122.891.278	3.744.703.373
Cộng	122.891.278	3.744.703.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hoạt động xây lắp	293.132.799.087	187.357.175.820
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.270.489.236	6.124.648.898
Cộng	302.403.288.323	193.481.824.718

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.106.748.844	5.847.559.599
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.003.568.000	11.845.400.000
Cộng	36.110.316.844	17.692.959.599

27. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	3.778.573.234	2.795.102.666
Lỗi chênh lệch tỷ giá	20.047	15.271.931
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	4.704.000	4.704.000
Cộng	3.783.297.281	2.815.078.597

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	182.017.571	854.514.779
Tiền lương	5.969.120.193	6.188.258.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.947.540.825	1.596.683.557
Các khoản khác	3.648.109.736	2.693.459.206
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	369.900.587	23.850.078
Cộng	12.116.688.912	11.356.765.691

29. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.441.749.317	978.644.100
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	2.378.356.902
Thu tiền phạt CBCNV, bồi thường vật chất	12.625.700	71.425.207
Thu tiền đền bù của Công ty bảo hiểm	-	607.694.691
Các khoản khác	904.540.489	32.054.767
Cộng	3.358.915.506	4.068.175.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản bị phạt	64.291.788	58.602.267
Các khoản khác	101.790.356	80.849.099
Cộng	166.082.144	139.451.366

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.272.946.230	41.553.778.310
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(25.299.585.269)	(11.564.367.899)
- Điều chỉnh tăng	703.982.731	281.032.101
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	64.291.788	58.602.267
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	168.000.000	168.000.000
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	471.690.943	54.429.834
- Điều chỉnh giảm	26.003.568.000	11.845.400.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	26.003.568.000	11.845.400.000
Tổng thu nhập chịu thuế	33.973.360.961	29.989.410.411
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	32.072.202.320	28.737.860.810
+ Thu nhập từ địa bàn không được ưu đãi (TS 20%)	1.901.158.641	1.251.549.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.587.451.960	3.124.096.001
+ Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	3.207.220.232	2.873.786.081
+ Từ địa bàn không được ưu đãi (thuế suất 20%)	380.231.728	250.309.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.587.451.960	3.169.147.595
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.587.451.960	3.124.096.001
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	45.051.594

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.801.541.706	89.613.244.649
Chi phí nhân công	73.314.940.365	69.721.454.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.543.102.037	5.574.915.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.294.033.652	44.592.993.859
Chi phí khác bằng tiền	2.371.418.365	2.694.591.542
Cộng	341.325.036.125	212.197.199.774

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	38.333.900.530	-	38.333.900.530
Chi phí phải trả	3.059.783.403	-	3.059.783.403
Vay và nợ thuê tài chính	61.450.770.665	-	61.450.770.665
Phải trả khác	10.282.972.342	-	10.282.972.342
Cộng	113.127.426.940	-	113.127.426.940
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	35.713.589.377	-	35.713.589.377
Chi phí phải trả	3.802.720.965	-	3.802.720.965
Vay và nợ thuê tài chính	25.927.225.737	-	25.927.225.737
Phải trả khác	8.565.542.982	-	8.565.542.982
Cộng	74.009.079.061	-	74.009.079.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.945.389.105	-	12.945.389.105
Đầu tư tài chính	124.058.800.000	20.224.000.000	144.282.800.000
Phải thu khách hàng	113.045.556.982	-	113.045.556.982
Phải thu khác	4.888.741.364	-	4.888.741.364
Cộng	378.938.487.451	20.224.000.000	399.162.487.451

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.352.660.747	-	72.352.660.747
Đầu tư tài chính	63.504.000	20.224.000.000	20.287.504.000
Phải thu khách hàng	106.265.933.786	-	106.265.933.786
Phải thu khác	343.291.964	-	343.291.964
Cộng	179.025.390.497	20.224.000.000	199.249.390.497

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc kiêm chủ tịch HĐQT Công ty

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Công ty CP Điện Bắc Nà	Góp vốn	8.405.760.000	-
	Doanh thu xây lắp	1.233.010.705	14.419.584.232
	Nhận cổ tức	7.092.360.000	-
	Cho vay	1.350.000.000	2.000.000.000
	Thu tiền cho vay	1.350.000.000	2.000.000.000
	Lãi cho vay	4.536.986	6.904.110
Công ty CP Ehula	Góp vốn	59.680.000.000	53.020.000.000
	Doanh thu xây lắp	31.046.906.583	-
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Cổ tức được chia	10.241.800.000	5.745.400.000
	Ông Đặng Quang Đạt	Nhận tiền ủy thác đầu tư	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Điện Bắc Nà	Người mua trả tiền trước	15.470.000.000	-
	Phải thu khách hàng	1.356.311.776	8.252.755.088
Công ty CP Ehula	Người mua trả tiền trước	23.544.873.286	18.000.000.000
	Phải trả khác (tiền ủy thác đầu tư)	5.650.000.000	5.650.000.000

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng Quản trị	Thù lao	459.000.000	576.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	2.210.695.003	1.853.853.552

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền